

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Thú y, Thủy sản, Lâm nghiệp, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Nông thôn mới, Viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3611/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ về việc công bố, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 347/TTr-SNN&PTNT ngày 25 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 53 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước mới ban hành trong lĩnh vực Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Thú y, Thủy sản, Lâm nghiệp, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Nông thôn mới, Viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ; Chánh Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Công thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ THỰC VẬT, THÚ Y,
THỦY SẢN, LÂM NGHIỆP, KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN, NÔNG THÔN MỚI, VIÊN CHỨC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

Stt	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH			
I. Lĩnh vực: Trồng trọt			
1	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.	Văn phòng UBND tỉnh	
2	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.	Văn phòng UBND tỉnh	
3	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.	Văn phòng UBND tỉnh	
4	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.	Văn phòng UBND tỉnh	
II. Lĩnh vực: Bảo vệ thực vật			
1	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
2	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
III. Lĩnh vực: Thú y			
1	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.	Văn phòng UBND tỉnh	

3	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	Văn phòng UBND tỉnh	
4	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	Văn phòng UBND tỉnh	
5	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.	Văn phòng UBND tỉnh	
6	Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.	Văn phòng UBND tỉnh	
7	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.	Văn phòng UBND tỉnh	
IV. Lĩnh vực: Thủy sản			
1	Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
2	Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Chi cục Thủy sản	
3	Phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
V. Lĩnh vực: Lâm nghiệp			
1	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
2	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Văn phòng UBND tỉnh	
3	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Văn phòng UBND tỉnh	
4	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
VI. Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
1	Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Văn phòng UBND tỉnh	
2	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	Văn phòng UBND tỉnh	
VII. Lĩnh vực: Nông thôn mới			

1	Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh	
2	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh	
3	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh	
VIII. Lĩnh vực: Viên chức			
1	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
7	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

	sản hạng III.		
9	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
11	Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.	Sở Nội vụ	
12	Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.	Sở Nội vụ	
13	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.	Sở Nội vụ	
14	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II.	Sở Nội vụ	
15	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.	Sở Nội vụ	
16	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.	Sở Nội vụ	
17	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.	Sở Nội vụ	
18	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.	Sở Nội vụ	
19	Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.	Sở Nội vụ	
20	Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.	Sở Nội vụ	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN			
I. Lĩnh vực: Trồng trọt			
1	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện.	Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	
II. Lĩnh vực: Thú y			
1	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã.	Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	
2	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.	UBND cấp huyện	
3	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.	UBND cấp huyện	
III. Lĩnh vực: Nông thôn mới			
1	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	UBND cấp huyện	
2	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện	
3	Thu hồi Quyết định công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu”	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện	
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ			
I. Lĩnh vực: Nông thôn mới			
1	Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu”	UBND cấp xã	

PHẦN B. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC: TRỒNG TRỌT

1. Thủ tục: Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) Địa điểm thực hiện: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

c) Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

2. Thủ tục: Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

c) Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

3. Thủ tục: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.

3.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

- Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn quốc, đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 02. CD Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ:*

- Văn bản đề nghị ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa của UBND cấp huyện.

b) *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 01. CD Phụ lục X

ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 01. CD Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

Mẫu số 01. CĐ

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
(Kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác)

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Cấp tỉnh/huyện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
(TỈNH/HUYỆN) GIAI ĐOẠN

Căn cứ quy định tại Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày...tháng...năm... của Chính phủ.

Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của.....

Ủy ban nhân dân..... thông báo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa giai đoạnnhư sau:

TT	Huyện (hoặc xã)	Tổng số				Trong đó chia theo các năm											
						Năm				Năm				Năm			
		Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	Tổng số																
	Trồng cây hàng năm																
																
	Trồng cây lâu năm																
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																
	Trong đó																
1	Huyện/xã																
a	Trồng cây hàng năm																
	...																
b	Trồng cây lâu năm																
	...																
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
	...																

Ghi chú: Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần); (2 lần để quy ra diện tích公顷 lúa)

Cây HN: Cây hàng năm, Trồng lúa kết hợp NTT: tính theo diện tích gieo trồng; cây LN: Cây lâu năm*: tính theo diện tích canh tác.

Nơi nhận:

-
-

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

4. Thủ tục: Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

4.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt) để tổng hợp.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Thủ tục: Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Tất cả các ngày trong tuần.

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại.*

Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- *Bước 2: Quyết định công bố dịch hại thực vật.*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- *Bước 3: Công khai Quyết định công bố*

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại (theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Công bố dịch hại thực vật trong các trường hợp sau đây: *(Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật)*: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau: *(Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP)*

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật.

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ: *(Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP)*

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 14 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

- Điều 5 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

Phụ lục 2
TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ DỊCH TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ/HUYỆN/TỈNH

(Kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-SNN&PTNT , ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại) trên (tên cây trồng)
..... trên địa bàn.....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Nội dung Tờ trình bao gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, TT&BVTV.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRÊN ĐỊA BÀN**

(Kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-SNN&PTNT

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tình hình (tên sinh vật gây hại) ... (tên cây trồng) ... **trên địa bàn**
(Kèm theo Tờ trình số Ngày ... của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh...

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (*bảng thống kê kèm theo*)

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

Gồm: Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.

2. Dự kiến:

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;

- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;
- Địa điểm bùng phát dịch hại;
- Khả năng thiệt hại năng suất (%).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm BVTV vùng;
-
- Lưu: VT, TT&BVTV.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM

(tên dịch hại) hại (tên cây trồng)

Đến ngày tháng..... năm ...

(Kèm theo Tờ trình số : ... ngày... tháng ... năm... của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tỉnh/huyện/xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Nặng			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)*	Số với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)*	Số với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)*	Số với TB 02 năm trước liền kề (%)		
1													
...													

() Tổng diện tích nhiễm 02 năm liền kề chia trung bình*

Phụ lục 4
QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ DỊCH
CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ - UBND

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng)
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh).....**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Các căn cứ pháp lý:

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số/TTr-SNN&PTNT ngày tháng năm 20.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dịch (tên dịch hại)... hại (tên cây trồng) ... trên phạm vi (xã/huyện/tỉnh) từ ngày.....

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể)

Một số nội dung tham khảo:

- Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo chống dịch;

- Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;

- Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại... và biện pháp chống dịch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Bảo vệ thực vật
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục: Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch*

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- *Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- *Bước 3: Công bố Quyết định*

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ:*

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV).

b) *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công bố hết dịch hại theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

Phụ lục 6
TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ HẾT DỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/HUYỆN/TỈNH

(Kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH THANH HÓA
 SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-SNN&PTNT

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố hết dịch *(tên dịch hại).....trên* *(tên cây trồng).....* **trên địa bàn**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Nội dung Tờ trình bao gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất.

Phần 3: Kiến nghị cấp trên.

(Đính kèm Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và ra quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, SNN&PTNT.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7

QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ HẾT DỊCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/HUYỆN/TỈNH
(Kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hết dịch *(tên dịch hại) hại* *(tên cây trồng)*
trên địa bàn *(xã/huyện/tỉnh)*

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ;

Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của *(tên dịch hại).....hại* *(tên cây trồng)..... hiện nay trên địa bàn toàn* *(xã, huyện, tỉnh)*

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số:ngày ...tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố hết dịch *(tên dịch hại)...* trên phạm vi ... từ (thời gian)

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành *(nêu tên cụ thể)* chịu trách nhiệm:

Một số nội dung tham khảo:

- *Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công bố hết dịch;*

- *Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng, thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;*

- *Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan, đơn vị tại địa phương *(nêu tên cụ thể)* chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
-
- Lưu.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

III. LĨNH VỰC THÚ Y

1. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

1.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Hằng năm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30/11 hằng năm.

- Bước 3: Chi cục Chăn nuôi và Thú y gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ:*

- Dự thảo kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

b) *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30/11 hằng năm.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 6, Điều 7, Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Thông tư quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

2. Thủ tục: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ tịch UBND cấp huyện.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điểm d khoản 4 Điều 27, Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

3. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.

3.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Tất cả các ngày trong tuần.

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

3.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 26, Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

4. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.

4.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y và Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) *Thành phần hồ sơ:*

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Thú y;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Thú y.

b) *Số lượng hồ sơ:* Không quy định.

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mẫn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mẫn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 31 Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

- Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

5. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Thời gian thực hiện: Tất cả các ngày trong tuần.

b) Địa điểm thực hiện: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

5.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

5.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 34 Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Điều 20 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

6. Thủ tục: Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

6.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Tất cả các ngày trong tuần.

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Trường hợp vùng biên giới nước láng giềng có dịch bệnh động vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công bố vùng dịch uy hiếp trong phạm vi 5 km tính từ biên giới.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo ngay cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

6.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

6.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp vùng biên giới nước láng giềng có dịch bệnh động vật.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 2 Điều 28 Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

7. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.

7.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Thú y thẩm định điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Chi cục Chăn nuôi và Thú y để tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền hướng dẫn Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng điều kiện công bố hết dịch.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ:*

- Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y gửi Cục Thú y thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y đề nghị Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố hết dịch:

+ Văn bản trả lời của Cục Thú y;

+ Tổng hợp báo cáo thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

b) *Số lượng hồ sơ*: Không quy định.

7.4. Thời hạn giải quyết:

Thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính :

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Cục Thú y, Cơ quan Thú y vùng.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

7.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;
- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch bệnh động vật trong vùng có dịch;
- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;
- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 36 Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Điều 23 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Thủ tục: Quyết định thành lập Khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

** Tổ chức điều tra, lấy ý kiến dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh và lấy ý kiến của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

** Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh:*

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định theo Khoản 3 Điều 9 Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

- Bước 3: Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn biển để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến chính thức bằng văn bản trước khi quyết định thành lập.

- Bước 4: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến đồng thuận bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp không đồng thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 5: Sau khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ:

** Hồ sơ thẩm định dự án gửi UBND cấp tỉnh:*

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;
- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Thủy sản;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

** Hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển;
- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan;
- Ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;
- Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ngành, UBND cấp huyện có liên quan.

1.7. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

1.8. Phí, lệ phí: Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Quyết định Phê duyệt thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT .

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 16 Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

- Điều 8, 9, 10 Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Thủy sản.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

Mẫu số 01**MẪU DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN**

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản)

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Đặt vấn đề, giới thiệu tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học

Chương I**ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT**

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương II**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI**

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

Chương III**CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN****ĐỊA PHƯƠNG**

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mức độ ưu tiên và cam kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và yêu cầu đào tạo

Chương IV**CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN**

1. Tác động của các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương

2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển
 - 2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực
 - 2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện
 - 2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ
3. Các tác động khác

Chương V

MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển
2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển
 - 3.1. Mục tiêu chung
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể
4. Phạm vi địa lý: vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển
5. Phân khu chức năng và vùng đệm trong khu bảo tồn biển

Chương VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

Chương VII

PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương VIII

CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng
3. Chương trình phát triển cộng đồng
4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp

7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

Chương IX

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về bảo tồn
2. Hiệu quả về kinh tế
3. Hiệu quả về xã hội

Chương X

TÀI CHÍNH CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

Chương XI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mẫu số 02**MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH**

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-...(2)....

.....(3)....., ngày.... tháng....năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt thành lập Khu bảo tồn biển (4)****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số/...../ND-CP ngày ... tháng .. năm của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số/2018/TT-BNNPTNT ngày ... tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Xét đề nghị của.(5). tại Tờ trình số.../TTr-. ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu bảo tồn biển (4), gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển....(4);

- Tên tiếng Anh:

2. Loại hình khu bảo tồn: .(6)

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

(Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu.

- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.

- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái.

- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.

- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(8).... (9).

CHỦ TỊCH

*** Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

(6) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.

(7) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.

(8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

2. Thủ tục: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích Khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Chi cục Thủy sản tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển và có văn bản đề nghị Chi cục Thủy sản báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 4: Thành lập hội đồng thẩm định

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo quy định.

- Bước 5: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến bằng văn bản.

- Bước 6: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- *Hồ sơ Ban quản lý khu bảo tồn biển gửi Chi cục Thủy sản bao gồm:* Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn.

- *Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình gửi UBND tỉnh thẩm định bao gồm:*

+ Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

+ Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TTBNNPTNT;

+ Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

+ Tài liệu liên quan khác (nếu có).

- *Hồ sơ UBND tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin ý kiến:*

+ Văn bản thẩm định;

+ Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

+ Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

+ Tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Chủ tịch UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển: 45 ngày kể từ ngày nhận được

hồ sơ theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản lý Khu bảo tồn biển.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy sản.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT).
- Quyết định Phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;
- Điều 10a Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Thủy sản.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

Mẫu số 03
MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI,
DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN
(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản)

Phần I. SỰ CẦN THIẾT

I. GIỚI THIỆU TÍNH CẤP THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Căn cứ pháp lý

2. Căn cứ thực tiễn

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH)

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

2. Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện mục tiêu bảo tồn trong thời gian tới

PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Quan điểm điều chỉnh

2. Mục tiêu điều chỉnh

3. Nhiệm vụ

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Về vị trí, tọa độ địa lý

2. Về diện tích

3. Các phân khu chức năng

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến nguồn tài nguyên thiên nhiên

2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến kinh tế - xã hội của địa phương

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích đến công tác quản lý

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ./.

Mẫu số 04**MẪU QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI,
DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN**

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-...(2)....

.....(3)..... , ngày.... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (4)****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Căn cứ (quyết định thành lập khu bảo tồn biển);

Xét đề nghị của.. (5)... tại Tờ trình số..../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích, ranh giới khu bảo tồn biển (4) , gồm những nội dung sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của việc điều chỉnh diện tích, ranh giới:
2. Vị trí, tọa độ địa lý Khu bảo tồn biển (4) sau khi điều chỉnh
 - a) Vị trí địa lý:
 - b) Tọa độ khu bảo tồn: Kinh độ: Vĩ độ:
3. Diện tích Khu bảo tồn (4) sau khi điều chỉnh là: ha.
4. Các phân khu chức năng như sau:
 - Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt:

- Phân khu phục hồi sinh thái:
- Phân khu dịch vụ - hành chính:

5. Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích), (Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(6)... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(7)... (8).

CHỦ TỊCH

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5) Tên cơ quan đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

(6) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.

(7) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(8) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

3. Thủ tục: Phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

3.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Thủy sản chủ trì và phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và bố trí kinh phí triển khai thực hiện.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

3.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ: Không quy định.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản.

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;
- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

V. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Thủ tục: Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.1. Trình tự thực hiện

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ gồm:*

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;

- Tổng hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(1). Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(2). Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

- Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Diện tích liền vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(3). Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

- Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

(4). Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

- Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng

hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

(5). Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

- Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

(6). Vườn thực vật quốc gia

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

(7). Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là khu rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

2. Thủ tục: Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ:*

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

- Tổng hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Kết quả thẩm định.

b) *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(1). Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;
- Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;
- Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

(2). Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

(3). Rừng phòng hộ biên giới

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm

trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

(4). Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản này: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

(5). Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

- Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

3. Thủ tục: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ:*

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:
 - + Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
 - + Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá

về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;

+ Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

4. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49A Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

c) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Nội dung Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trong thời gian 15 ngày.

- Bước 3: Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ UBND huyện gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện theo Mẫu số 05 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gồm:

+ Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

+ Tổng hợp giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

+ Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện theo Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện theo Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

* Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 06 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

- Báo cáo kết quả thẩm định;

- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gồm:

+ Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

+ Tổng hợp giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

+ Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện theo Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện theo Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: trong 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Tổng hợp giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số

91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện theo Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện theo Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 17, Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TT	Tên dự án	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
						RĐD	RPH	RSX	NQH	RĐD	RPH	RSX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Nơi nhận:

- UBND huyện;
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

⁽²⁾ Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

⁽³⁾ Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Mẫu số 02**TỔNG HỢP GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp)

Biểu**TỔNG HỢP
GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
HUYỆN....., TỈNH.....**

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
II. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						

2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
.....						

Mẫu số 03**KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp)

Biểu

TỔNG HỢP**GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
HUYỆN....., TỈNH.....**

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
II. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						

3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
.....						

⁽¹⁾ Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

⁽²⁾ Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

⁽³⁾ Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Mẫu số 05
TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH, TRÌNH PHÊ DUYỆT
KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYÊN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

Số: .../TTTr-UBND-...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ...tháng ...năm ...

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ... huyện.....

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số/BC-.... ngày ...tháng...năm ... của về nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác rừng năm ... trên địa bàn huyện.....;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Ủy ban nhân dân huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện....., tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.....;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện.....;
4. Thời gian thực hiện:
5. Kinh phí thực hiện:
6. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 06**TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH, TRÌNH PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH
GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp)

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-SNN-.....

....., ngàythángnăm

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ... huyện.....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Tờ trình số/TTr-UBND ngày ...tháng...năm của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện..... tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số/BC-.... ngày...tháng...năm của về kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện...tỉnh;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích

khác năm huyện....., tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện.;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....;
4. Thời gian thực hiện:
5. Kinh phí thực hiện:
6. Tổ chức thực hiện.....

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân
xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 07

**QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG,
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**
(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp)

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../QĐ-UBND-... , ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....**

ỦY BAN NHÂN DÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: /.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình sốngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...huyện, với các chỉ tiêu sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.... (chi tiết tại Biểukèm theo).

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện(chi tiết tại Biểu

....kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....(chi tiết tại Biểukèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-

-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

VI. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Thủ tục: Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) Địa điểm thực hiện: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) Trình tự thực hiện:

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng công nhận danh hiệu nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống không đủ tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

2. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở các huyện, thị xã, thành phố khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

- Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan ở địa phương được giao kinh phí hỗ trợ, xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn phê duyệt kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

VII. LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI

1. Thủ tục: Thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

Bước 1. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ

- Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

+ UBND cấp huyện tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp huyện trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

+ UBND cấp huyện bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận.

- Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh (qua Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với từng xã không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Bước 2. Tổ chức thẩm định, xét, thu hồi quyết định công nhận

- Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao,

nông thôn mới kiểu mẫu thì UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành cấp tỉnh phụ trách các nội dung, tiêu chí huyện, xã nông thôn mới và các đơn vị có liên quan.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã nông thôn mới); Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu).

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công

nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ Tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện NTM đặc thù không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024 - 2025;

- Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024 - 2025.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

Mẫu số 01**Báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn
xã nông thôn mới của UBND cấp huyện**

(Kèm theo Phụ lục II Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới năm
của xã**

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Xã..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm *(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM).*
2. *(cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM).*

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm đánh giá (tháng.../20...) là:/19 tiêu chí, chiếm%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM**

của xã

*(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày... tháng ... năm 20...
của UBND huyện/TX/TP*)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

Mẫu số 02**Báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao (của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục II Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm
..... của xã**

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm *(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao).*
2. *(cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao).*

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng.../20...) là:/19 tiêu chí, chiếm%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM...**

của xã

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày ... tháng... năm 20...

của UBND huyện/TX/TP

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i>	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

Mẫu số 03**Báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục II Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm
..... của xã**

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).
2. (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao/kiểu mẫu).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

- b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng.../20...) là:/19 tiêu chí, chiếm%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị

xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM...**

của xã

*(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày ... tháng... năm 20...
của UBND huyện/TX/TP ...)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
			
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
....			

Mẫu số 08**Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục II Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.....

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức:

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. Thủ tục: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm*

+ UBND cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện.

+ UBND cấp tỉnh kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá.

- Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Tổ tư vấn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- *Bước 2: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng*

Các bước tổ chức đánh giá của Hội đồng:

+ Chủ thể sản phẩm OCOP trình bày, diễn giải trước Hội đồng (nếu cần thiết).

+ Đại diện Tổ tư vấn Hội đồng trình bày báo cáo kết quả thẩm tra, đánh

giá hồ sơ sản phẩm của Tổ tư vấn.

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới UBND cấp tỉnh và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Bước 3: Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao; tổ chức công bố kết quả.

+ Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh đạt dưới 70 điểm (không đạt 4 sao) hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả hồ sơ về UBND cấp huyện để xem xét, công nhận hoặc hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Hồ sơ do UBND cấp huyện chuẩn bị gồm:

- Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn;
- Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện;
- Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm;

- Công văn gửi UBND tỉnh đánh giá, công nhận sản phẩm đạt 4 sao;
- Hồ sơ sản phẩm.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan).

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Thành viên Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg, ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 148/QĐ-TTg, ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

3. Thủ tục: Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

3.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm*

+ UBND cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện.

+ UBND cấp tỉnh kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá.

- *Bước 2: Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ*

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Tổ tư vấn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- *Bước 3: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng*

Các bước tổ chức đánh giá của Hội đồng:

+ Chủ thể sản phẩm OCOP trình bày, diễn giải trước Hội đồng (nếu cần thiết).

+ Đại diện Tổ tư vấn Hội đồng trình bày báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá hồ sơ sản phẩm của Tổ tư vấn.

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới UBND tỉnh và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Bước 4: Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn của UBND tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp tỉnh, bao gồm: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Hồ sơ sản phẩm.

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan).

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Thành viên Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

VIII. LĨNH VỰC VIÊN CHỨC

1. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn

vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số

115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên

chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét

thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có

phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành bảo vệ thực vật.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn
 - + Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành có liên quan đến bảo vệ thực vật;
 - + Nắm được các quy định của pháp luật về bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và thuốc bảo vệ thực vật;
 - + Nắm được các quy trình, quy phạm phòng trừ sinh vật gây hại trong địa bàn được giao và những nguyên tắc của quy trình phòng trừ tổng hợp sinh vật gây hại, phương pháp khảo sát, thực nghiệm về bảo vệ thực vật;
 - + Nắm được tình hình sản xuất, bảo vệ thực vật trong địa bàn được giao và tình hình chính trị, kinh tế - xã hội liên quan;
 - + Nắm được phương pháp khảo sát, thực nghiệm về bảo vệ thực vật; nắm được cách thu thập và những yêu cầu về số liệu, thông tin để xử lý bằng máy vi tính phục vụ cho việc chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại;
 - + Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên chức danh bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV, cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng;

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi,

bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu

thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được

sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giám định thuốc bảo vệ thực vật.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của các ngành liên quan đến nhiệm vụ được giao;

+ Nắm được pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

+ Nắm được quy trình, quy phạm kiểm định và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

+ Nắm được phương pháp, kỹ năng phân tích, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

+ Nắm được quy tắc an toàn đối với hoá chất và thuốc bảo vệ thực vật, tính năng tác dụng của thuốc, hoá chất, công dụng của vật tư, thiết bị dùng để phân tích, khảo nghiệm thuốc đó;

+ Nắm được tình hình sử dụng thuốc và tình hình bảo vệ thực vật trong địa bàn;

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên chức danh giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III phải đáp ứng đủ các quy định trên và có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV, cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng;

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

3. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

3.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu

thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được

sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy

định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm cây trồng”.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm được các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của ngành liên quan đến công tác được giao;

- + Nắm vững kiến thức cơ bản về công tác giống cây trồng, phân bón;
- + Nắm vững các quy trình quy phạm về khảo kiểm nghiệm giống cây trồng, phân bón;
- + Biết sử dụng và thành thạo thao tác sử dụng các thiết bị trong phòng thí nghiệm để phục vụ kiểm nghiệm giống cây trồng, phân bón;
- + Hiểu biết mối quan hệ và sự phối hợp trong quá trình khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống cây trồng, sản phẩm cây trồng, phân bón.
- + Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên chức danh kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III phải đáp ứng đủ các quy định nêu trên và có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV, cụ thể như sau:

- + Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng;
- + Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng”.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

4. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

4.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục trưởng Chăn nuôi và Thú y lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu

thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện

theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Chi cục Chăn nuôi và Thú y; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng

tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3

Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

4.8. Phí, lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ

luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo:

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chẩn đoán bệnh động vật.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn:

+ Nắm được đường lối chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và của ngành về công tác thú y;

+ Nắm được pháp luật về thú y;

+ Biết đánh giá được kết quả xét nghiệm điều trị, tự giải quyết được một quá trình xét nghiệm và điều trị từ đầu đến kết thúc và kết luận bệnh;

+ Có khả năng độc lập chủ động làm việc, thành thạo kỹ năng chẩn đoán bệnh động vật;

+ Có khả năng tổng kết kinh nghiệm công tác chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị các bệnh động vật và hiểu được các bệnh chung của các động vật có liên quan đến công tác chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị;

+ Biết tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, phối hợp các cơ quan liên quan.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chức danh chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III phải đáp ứng đủ các quy định nêu trên và có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV, như sau:

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng;

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về

tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

5. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

5.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) *Trình tự thực hiện*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục trưởng Chăn nuôi và Thú y lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Chi cục trưởng Chăn nuôi và Thú y cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu

thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

- + Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Chi cục Chăn nuôi và Thú y; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông

nghịệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được

sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

5.8. Phí, lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy

định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm tra vệ sinh thú y.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của

Nhà nước và của ngành liên quan đến công tác thú y;

+ Nắm được các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm;

+ Thực hiện được công tác tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra trong công tác kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

+ Tập hợp và tổ chức phối hợp được với các cơ quan có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

+ Tổ chức và phối hợp giải quyết được các vi phạm pháp luật liên quan đến công tác kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm theo đúng quy quy định của pháp luật;

+ Hiểu biết mối quan hệ và sự phối hợp trong công tác kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên chức danh kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III phải đáp ứng đủ các quy định nêu trên và có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV, cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng;

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về

tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

6. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên kiểm nghiệm viên thuốc hạng III.

6.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) *Trình tự thực hiện*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu

thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện

theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Chi cục Chăn nuôi và Thú y; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng

tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3

Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

6.8. Phí, lệ phí: Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ

luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thuốc thú y.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

- + Nắm được các quy định của pháp luật về thú y;
- + Nắm được kiến thức cơ bản về khoa học thú y;
- + Nắm được các quy trình quy phạm về kiểm nghiệm thuốc thú y và bảo tồn gen vi sinh vật thú y;
- + Nắm vững, thành thạo các thao tác trong phòng thí nghiệm;
- + Biết sử dụng thành thạo các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm để phục vụ kiểm nghiệm thuốc thú y và bảo tồn gen vi sinh vật thú y.
- + Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên chức danh kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III phải đáp ứng đủ các quy định nêu trên và có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV, như sau:

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian công tác giữ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV tối thiểu đủ 02 (hai) năm;

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian công tác giữ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV tối thiểu đủ 03 (ba) năm.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

7. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

7.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị

định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

- + Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Chi cục Chăn nuôi và Thú y; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên

chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp

đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

7.8. Phí, lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:*

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong

năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm chăn nuôi.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi;

+ Nắm vững kiến thức cơ bản về công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi;

+ Nắm vững quy trình, quy phạm về kiểm khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi;

+ Biết sử dụng và thao tác thành thạo các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm phục vụ khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi;

+ Hiểu biết mối quan hệ và sự phối hợp trong quá trình khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên chức danh kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III phải đáp ứng đủ các quy định nêu trên và có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV, cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng;

+ Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

8. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

8.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục trưởng Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Chi cục trưởng Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu

thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

cụ thể:

Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét

thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

8.8. Phí, lệ phí: Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên

chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững Luật Thủy sản và những văn bản quy phạm pháp luật, những quy định liên quan cần thiết cho công tác kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định;

+ Nắm vững các quy trình, tiêu chuẩn của phương pháp thử nghiệm đối với các chỉ tiêu phục vụ công tác kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thủy sản;

+ Nắm được kiến thức và có khả năng nhận biết, phân loại thủy sản trong nuôi trồng và tự nhiên; có hiểu biết về bệnh và môi trường trong nuôi trồng thủy sản, các giới hạn cho phép của các chỉ tiêu có lợi trong nuôi trồng thủy sản hoặc các chỉ tiêu giới hạn tối thiểu cho phép được có trong sản phẩm thủy sản theo tiêu chuẩn quy định;

+ Thành thạo các thao tác trong phòng thí nghiệm phục vụ công việc được phân công;

+ Biết tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn phương pháp kiểm tra và có khả năng tập hợp mọi người, phối hợp tốt với các yếu tố liên quan để triển khai công việc có hiệu quả; đồng thời có khả năng tổ chức làm việc độc lập;

+ Biết sử dụng thành thạo máy móc thiết bị, tiêu chuẩn, phương pháp thử nghiệm các phép thử phục vụ công tác kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thủy sản;

+ Có khả năng xác nhận hiệu lực phương pháp thử phục vụ cho công tác kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thủy sản.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III phải đáp ứng đủ các quy định nêu trên và có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV, như sau:

a) Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng;

b) Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên kiểm nghiệm

thủy sản hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng”.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

9. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

9.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Thủ trưởng các đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của các đơn vị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị

định số 115/2020/NĐ-CP)

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

- + Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể: Nội dung, hình thức xét thăng hạng:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới các đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

9.8. Phí, lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có

phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về lâm nghiệp hoặc chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của ngành về quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và sử dụng rừng.

+ Có kiến thức nghiệp vụ về bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, du lịch sinh thái rừng, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật lâm sinh; sử dụng công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

+ Có khả năng tổng hợp, báo cáo các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ rừng; có khả năng tổ chức, bố trí nhân sự trong tổ chức kiểm tra, thực hiện quản lý bảo vệ rừng.

+ Có phương pháp, kỹ năng thu hút, tập hợp, vận động mọi người tham gia quản lý bảo vệ rừng.

+ Có khả năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc theo nhóm, tư duy sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để thực hiện nhiệm vụ.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh quản lý bảo vệ rừng viên phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hoặc tương đương cụ thể như sau:

+ Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo cao đẳng phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

+ Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo trung cấp phải có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;:

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

10. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên khuyến nông viên hạng III.

10.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa (Số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

c) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Trung tâm Khuyến nông lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

- Giám đốc Trung tâm Khuyến nông cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Trung tâm Khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

* Bước 3: Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng để tổ chức thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị

định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Văn bản thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

- + Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các phòng Sở, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 01 chuyên viên Phòng Tổ chức bộ Sở là ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động của Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐCP và Điều 33 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Chủ tịch Hội đồng Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp. Ban thẩm định hồ sơ gồm có Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

Không bố trí làm thành viên Hội đồng, thành viên Ban thẩm định hồ sơ của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc của bên vợ (chồng) hoặc vợ hoặc chồng hoặc là con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo Giám đốc Sở phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo Giám đốc Sở công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

* Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể: Nội dung, hình thức xét thăng hạng

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

* Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

* Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới Trung tâm Khuyến; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Không.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

10.8. Phí, lệ phí: Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có

phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khuyến nông.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn
- + Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về khuyến nông.
- + Nắm vững các kiến thức cơ bản về khuyến nông, có kỹ năng làm việc nhóm và phương pháp hoạt động khuyến nông phù hợp với vị trí việc làm.
- + Nắm vững tình hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương.
- + Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm”.

- Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khuyến nông viên phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên khuyến nông hoặc tương đương cụ thể như sau:

+ Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo cao đẳng phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên khuyến nông hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

+ Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo trung cấp phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên khuyến nông hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

11. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.

11.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa).

c) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức

danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với

viên chức.

11.8. Phí, lệ phí: Không.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP).

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề

nghịp hạng dưới liền kê theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kê.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kê so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành bảo vệ thực vật”.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và ngành có liên quan đến bảo vệ thực vật;

+ Nắm vững các văn bản pháp luật về bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật và các quy định pháp luật khác có liên quan; nắm được những điểm cơ bản của pháp luật bảo vệ thực vật quốc tế và các nước có liên quan;

+ Nắm được những đặc điểm có tính quy luật của quá trình diễn biến trong sản xuất trồng trọt tác động đến công tác bảo vệ thực vật và ngược lại. Nắm được tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước có liên quan đến công tác bảo vệ thực vật;

+ Có năng lực nghiên cứu khoa học, nắm vững những thành tựu khoa học công nghệ và kinh nghiệm tiên tiến về bảo vệ thực vật và liên quan đến bảo vệ thực vật trong và ngoài nước;

+ Nắm được lý luận cơ bản về phòng trừ và điều khiển tổng hợp quy luật phát sinh phát triển của sinh vật gây hại và thiên địch, về phương pháp xác định ngưỡng kinh tế, hiệu quả kinh tế kỹ thuật trong hoạt động bảo vệ thực vật;

+ Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin, khai thác và ứng dụng các thông tin về bảo vệ thực vật trong và ngoài nước;

+ Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có

hiệu quả.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên chức danh bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II phải có thời gian giữ chức danh bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

12. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.

12.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức

danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với

viên chức.

12.8. Phí, lệ phí: Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề

nghịp hạng dưới liền kê theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kê.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kê so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giám định thuốc bảo vệ thực vật.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của ngành có liên quan đến công tác về thuốc bảo vệ thực vật;

+ Nắm vững pháp luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các quy định pháp luật có liên quan;

+ Nắm vững quy trình, quy phạm kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

+ Nắm được tình hình bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, tình hình quản lý, kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trong và ngoài nước;

+ Có năng lực nghiên cứu khoa học, nắm được các thành tựu mới nhất của các ngành khoa học liên quan đến công tác giám định thuốc bảo vệ thực vật trong và ngoài nước;

+ Nắm được tình hình sản xuất, kinh tế, chính trị, xã hội, có liên quan đến hoạt động kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

+ Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh giám định viên thuốc bảo vệ thực

vật hạng III lên chức danh giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II phải có thời gian giữ chức danh giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng”.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

13. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số

115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ

xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết

quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

13.8. Phí, lệ phí: Không.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm cây trồng.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng, phân bón, pháp lệnh chất lượng hàng hoá và các luật về giống cây trồng, phân bón của các nước có liên quan;

+ Nắm vững các quy trình, quy phạm về khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và kiểm tra chất lượng giống cây trồng, sản phẩm cây trồng, phân bón;

+ Thông thạo các kỹ thuật trong công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm tra chất lượng giống cây trồng, sản phẩm cây trồng và cấp chứng chỉ hạt giống, sản phẩm cây trồng, phân bón;

+ Sử dụng thành thạo các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm phục vụ kiểm nghiệm giống, kiểm nghiệm sản phẩm cây trồng, bảo quản mẫu giống cây trồng, phân bón, phát hiện được những sự cố xảy ra trong quá trình sử dụng thiết bị;

+ Nắm được những tiến bộ khoa học kỹ thuật về công tác giống cây trồng, sản phẩm cây trồng, phân bón trong và ngoài nước;

+ Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng

dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên chức danh kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II phải có thời gian giữ chức danh kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về

việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

14. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chuẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chuẩn đoán bệnh động vật hạng II

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) Địa điểm thực hiện: Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa).

c) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục Chăn nuôi và Thú y lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

14.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức

danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

14.8. Phí, lệ phí: Không.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chẩn đoán bệnh động vật.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước và của ngành về công tác thú y;

+ Nắm vững pháp luật về thú y trong nước và quốc tế trong phạm vi công tác;

+ Có kiến thức sâu rộng về các bệnh động vật trong nước và nhập nội;

+ Có khả năng phán đoán bệnh động vật phức tạp để chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị chính xác;

+ Nắm được thông tin mới, kỹ thuật mới trong lĩnh vực chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị bệnh động vật trong nước và nước ngoài;

+ Có khả năng độc lập nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới về chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị bệnh động vật vào thực tiễn;

+ Am hiểu tình hình kinh tế, chính trị - xã hội của địa phương và trong nước liên quan đến phát triển chăn nuôi, tình hình dịch bệnh động vật, công tác chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị bệnh động vật;

+ Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả;

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh chuẩn đoán viên bệnh động vật hạng III lên chức danh chuẩn đoán viên bệnh động vật hạng II phải có thời gian giữ chức danh chuẩn đoán viên bệnh động vật hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh chuẩn đoán viên bệnh động vật hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

15. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.

1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục Chăn nuôi và Thú y lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ

xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết

quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

15.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

15.8. Phí, lệ phí: Không.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm tra vệ sinh thú y.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của ngành về công tác thú y;

+ Chủ trì hoặc phối hợp triển khai có hiệu quả các hoạt động nghiệp vụ kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

+ Tổ chức phối hợp hiệu quả với các cơ quan hữu quan khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

+ Có khả năng độc lập nghiên cứu khoa học phục vụ công tác quản lý kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

+ Nắm vững pháp luật về thú y và các chủ trương chính sách của nhà nước có liên quan đến công tác kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

+ Am hiểu tình hình kinh tế, chính trị - xã hội của địa phương và trong nước liên quan đến công tác kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

+ Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả;

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên chức danh kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II phải có thời gian giữ chức danh kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III

tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

16. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.

16.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục Chăn nuôi và Thú y lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức

danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với

viên chức.

16.8. Phí, lệ phí: Không.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề

nghiệp hạng dưới liền kê theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kê.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kê so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thuốc thú y.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững pháp luật về thú y và các chủ trương chính sách của nhà nước có liên quan đến công tác kiểm nghiệm thuốc thú y và bảo tồn gen vi sinh vật thú y;

+ Nắm vững các quy trình quy phạm về kiểm nghiệm thuốc thú y và bảo tồn gen vi sinh vật thú y;

+ Thông thạo các kỹ thuật trong công tác kiểm nghiệm thuốc thú y và bảo tồn gen vi sinh vật thú y;

+ Có khả năng độc lập nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ mới trong và ngoài nước vào công tác kiểm nghiệm thuốc thú y;

+ Thành thạo trong việc tổ chức và bố trí thí nghiệm;

+ Sử dụng thành thạo các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm phục vụ kiểm nghiệm thuốc thú y và bảo tồn gen vi sinh vật thú y phát hiện được những sự cố xảy ra trong quá trình sử dụng;

+ Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng

III lên chức danh kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II phải có thời gian giữ chức danh kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

17. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

17.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa).

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ

xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết

quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

17.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

17.8. Phí, lệ phí: Không.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản”.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững các quy định của pháp luật về thủy sản;

+ Nắm vững qui trình, quy phạm về kỹ thuật khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thuộc lĩnh vực thủy sản;

+ Thành thạo các thao tác kỹ thuật trong khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, sử dụng thành thạo máy móc, thiết bị, dụng cụ trong quá trình tác nghiệp;

+ Có khả năng tổ chức và bố trí nhân sự trong các cuộc khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định; phát huy tốt sức mạnh và hiệu quả tổ chức do mình phụ trách;

+ Có kỹ năng soạn thảo văn bản chuyên môn, có năng lực tổng hợp xử lý thông tin kịp thời và chính xác;

+ Hiểu biết sâu, rộng về lĩnh vực khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định về thủy sản;

+ Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II phải có thời gian giữ chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh kiểm nghiệm viên thủy

sản hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

18. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

18.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa)

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Chi cục Chăn nuôi và Thú y lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số

115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét

thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội

quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng

văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

18.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

18.8. Phí, lệ phí: Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm chăn nuôi.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi;

+ Nắm vững các quy trình, quy phạm về khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi;

+ Thông thạo các kỹ thuật trong công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi;

+ Thành thạo việc tổ chức và bố trí các thí nghiệm;

+ Sử dụng thành thạo các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm phục vụ khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi;

+ Nắm được những tiến bộ khoa học kỹ thuật về công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi trong và ngoài nước;

+ Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức thăng hạng từ chức danh kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng

III lên chức danh kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II phải có thời gian giữ chức danh kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

19. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

19.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa)

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ

xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết

quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

19.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

19.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

19.8. Phí, lệ phí: Không.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về lâm nghiệp hoặc chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của ngành về quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và sử dụng rừng.

+ Có kiến thức chuyên sâu, năng lực tổng hợp, khái quát, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ rừng; có khả năng tổ chức, bố trí nhân sự trong tổ chức kiểm tra, thực hiện quản lý bảo vệ rừng; có khả năng kết nối các tổ chức, cá nhân hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

+ Có khả năng làm việc độc lập, có kỹ năng làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để thực hiện nhiệm vụ.

+ Đã chủ trì hoặc tham gia xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về quản lý bảo vệ rừng đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quản lý bảo vệ rừng viên chức chính phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp quản lý bảo vệ rừng viên chức hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của

Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;:

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

20. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ khuyến nông viên hạng III lên khuyến nông viên hạng II.

20.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Số 47 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa)

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Trung tâm khuyến nông danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

* Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của Trung tâm khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ;

* Bước 3: Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ dự thảo Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Nội dung Đề án gồm:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP);

- Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 4: Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

* Bước 5: Quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

+ Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng phê duyệt danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Ban Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về kỳ

xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng

*** Bước 6: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Ban thẩm định hồ sơ tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cụ thể:

- Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

*** Bước 7: Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

*** Bước 8: Phê duyệt, thông báo kết quả xét thăng hạng**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết

quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

* Bước 9: Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

20.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các văn bản: Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; quyết định nâng bậc lương gần nhất; quyết định công nhận sáng kiến; quyết định (hoặc giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền) phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm việc tham gia góp ý dự thảo, mời làm chuyên gia và đóng góp ý kiến trong các hội nghị, hội thảo).

- Đối với hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng quy định nêu trên và kết quả thực hiện nhiệm vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc ban hành, có điểm quy đổi đạt tối thiểu 3,0 điểm trở lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

20.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức.

20.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

20.8. Phí, lệ phí: Không.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

a) Về tiêu chuẩn chung

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Về tiêu chuẩn cụ thể

- Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo

+ Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm.

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khuyến nông.

- Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn

+ Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về khuyến nông.

+ Nắm vững kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông liên quan đến vị trí việc làm.

+ Có phương pháp, kỹ năng hoạt động khuyến nông, có kỹ năng làm việc nhóm phù hợp với vị trí việc làm.

+ Có kinh nghiệm và hiểu biết về tình hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

+ Đã chủ trì, chủ nhiệm hoặc tham gia dự án, nhiệm vụ khuyến nông cấp trung ương, địa phương hoặc đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

- Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khuyến nông viên chính phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp khuyến nông viên hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng..

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức ngày 15/10/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 30/QĐ-SNV ngày 29/3/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
...	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN CHỨC DANH ... NĂM

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi	Ghi chú			
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			Có đề án, công trình	Tin học	Ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN
CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Thủ tục: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) Địa điểm thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa.

- Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn huyện theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa địa bàn huyện theo Mẫu số 02. CD Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa địa bàn huyện theo Mẫu số 02. CD Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có.

Mẫu số 02. CĐ
KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG
TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác)

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Cấp tỉnh/huyện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
(TỈNH/HUYỆN) GIAI ĐOẠN

Căn cứ quy định tại Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày...tháng...năm... của Chính phủ.

Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của.....

Ủy ban nhân dân..... thông báo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa giai đoạnnhư sau:

TT	Huyện (hoặc xã)	Tổng số				Trong đó chia theo các năm											
						Năm				Năm				Năm			
		Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	Tổng số																
	Trồng cây hàng năm																
																
	Trồng cây lâu năm																
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																
	Trong đó																
1	Huyện/xã																
a	Trồng cây hàng năm																
b	Trồng cây lâu năm																
	...																
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																

Ghi chú: Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần); (2 lần để quy ra diện tích hồng lúa)

Cây HN: Cây hàng năm, Trồng lúa kết hợp NTTS: tính theo diện tích gieo trồng; cây LN: Cây lâu năm*: tính theo diện tích canh tác.

Nơi nhận:

-
-

CHỦ TỊCH UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

II. LĨNH VỰC THÚ Y

1. Thủ tục: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch UBND cấp xã.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điểm đ khoản 5 Điều 27, Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

2. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Tất cả các ngày trong tuần.

b) *Địa điểm thực hiện:* Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

2.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 26 Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

3. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.

3.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại Điều 31 Luật Thú y và Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) *Thành phần hồ sơ:*

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp huyện;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

b) *Số lượng hồ sơ:* Không quy định.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mẫn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mẫn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 31 Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

- Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Không.

III. LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI

1. Thủ tục: Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến hoàn thiện hồ sơ

- Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

- UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

* Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

* Bước 3: Gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận

UBND xã hoàn thiện hồ sơ trình UBND huyện đề nghị thẩm tra mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới (qua Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện).

* Bước 4: Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu

mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do.

UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện; thông báo rộng rãi dự thảo báo cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện; bổ sung hoàn thiện báo cáo đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện.

Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

*** Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ**

UBND cấp huyện tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện - viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh.

UBND huyện hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh (qua Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh) thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn.

*** Bước 6. Tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố**

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do.

Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn.

*** Bước 7: Công bố**

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp huyện công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai). Việc tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu do UBND cấp huyện chủ trì thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ UBND xã trình UBND cấp huyện, gồm:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số

18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (bản chính);

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của xã.

* Hồ sơ UBND cấp huyện trình UBND cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông

thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính).

- Kèm theo hồ sơ của UBND xã như nêu trên.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;

- UBND cấp huyện trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- UBND cấp tỉnh trả lời trả lời UBND cấp huyện về hồ sơ hợp lệ để xét, công nhận: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Công bố quyết định: 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các xã trên địa bàn tỉnh thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành cấp tỉnh phụ trách các nội dung, tiêu chí xã nông thôn mới và các đơn vị có liên quan.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bằng công

nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của xã theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của xã theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm

theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng xã theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo Mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã nông thôn mới); Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã nông thôn mới nâng cao); Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu).

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định.

- Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ Tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban

hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện NTM đặc thù không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024 - 2025;

- Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024 - 2025.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

CÁC MẪU HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

Mẫu số 01	Tờ trình đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND xã).
Mẫu số 02	Tờ trình đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện).
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới (của UBND xã).
Mẫu số 07	Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao (của UBND xã).
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND xã).
Mẫu số 13	Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND xã).
Mẫu số 16	Biên bản họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND xã).
Mẫu số 17	Biên bản họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện).
Mẫu số 21	Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới (của UBND cấp huyện).
Mẫu số 22	Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao (của UBND cấp huyện).
Mẫu số 23	Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện).
Mẫu số 27	Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện).
Mẫu số 34.1	Mẫu bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Mẫu số 01**Tờ trình đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND xã)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TTTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố,
 tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/...../20..... của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

UBND xã kính trình UBND huyện/thị xã/thành phố..... thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm.....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... (bản chính).

2. Báo cáo của UBND xã..... về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã

nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu).

3. Báo cáo của UBND xã..... tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã (bản chính).

4. Báo cáo của UBND xã..... về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã..... (bản chính).

5. Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã.....

Kính đề nghị UBND huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố xem xét, thẩm tra.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02**Tờ trình đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/...../20..... của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

UBND huyện/thị xã/thành phố kính trình UBND tỉnh/thành phố thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm (bản chính).

2. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn

mới kiểu mẫu năm đối với xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí xã: nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đối với xã).

3. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã (bản chính).

4. Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm (bản chính).

(Kèm theo hồ sơ của UBND xã nộp để thẩm tra)

Kính đề nghị UBND tỉnh/thành phố xem xét, thẩm định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06

Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới (của UBND xã)
(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm..... của xã....., huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
 2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
 3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
 4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới
- Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách cấp tỉnh: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách cấp huyện: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách xã: triệu đồng, chiếm%;
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: ... triệu đồng, chiếm%;
- Vốn tín dụng: triệu đồng, chiếm%;
- Doanh nghiệp: triệu đồng, chiếm%;
- Nhân dân đóng góp: triệu đồng, chiếm%.
- Vốn huy động khác (nếu có): triệu đồng, chiếm%.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
- Các nội dung đã thực hiện:
- Khối lượng đã thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
- Các nội dung đã thực hiện:
- Khối lượng đã thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....**

của xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày...tháng...năm 20... của UBND xã
.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
				
2		2.1.			
		2.2.			
				
...				

Mẫu số 07**Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao (của UBND xã)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm của xã
....., huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố**

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).

2. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

2.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM**

của xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày ...tháng... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
				
2		2.1.			
		2.2.			
				
....				

Mẫu số 08

Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND xã)
(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu về đến năm
... của xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao).

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã.

3. Có mô hình thôn thông minh (cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).

4. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về..... (cần nêu cụ thể lĩnh vực kiểu mẫu của xã: về sản xuất, về giáo dục, về văn hóa, về du lịch, về cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự,...)

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo lĩnh vực..... là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

4.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4.n. Tiêu chí số..... về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:
- Khối lượng đã thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...**

của xã....., huyện/thị xã/ thành phố, tỉnh/ thành phố

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày:.. tháng ... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND cấp tỉnh quy định)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
		...			
2		2.1.			
		2.2.			
		...			
...		...			

Mẫu số 13**Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND xã)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đến năm... trên địa bàn xã..., huyện/thị xã/thành phố..., tỉnh/thành phố...

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm trên địa bàn xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các tổ chức khác trên địa bàn xã (các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã,....)

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):.....

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-
-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 16**Biên bản họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND xã)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND xã..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày/...../..... tại, UBND xã (huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

-

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký

cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã báo cáo kết quả: Tự đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu của xã.

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị, xét công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

-

3. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hồi giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND huyện/thị xã/thành phố..... bản.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 17**Biên bản họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN**Họp đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày/...../..... tại, UBND huyện/thị xã/thành phố (tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

-
 - Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo: Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

3. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

-
 -

4. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thànhbản có giá trị pháp lý như nhau: UBND huyện/thị xã/thành phố lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu gửi UBND tỉnh/thành phố bản.

THƯ KÝ CUỘC HỌP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP
 (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 21**Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới
(của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối
với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm.....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm..... đối với xã, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới *(cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)*

3.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.
- c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).
- 3.n. Tiêu chí số về
- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
 - Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
 - Các nội dung đã thực hiện:
 - Khối lượng thực hiện:
 - Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.
 - c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).
- 4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

5. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

-

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là:/19 tiêu chí, đạt%.

-

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

-

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

Nơi nhận:

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày.... tháng.... năm 20.... của UBND huyện/thị xã/TP)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
				
2		2.1.			
		2.2.			
				
....				

Mẫu số 22**Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới
nâng cao (của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm
..... đối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày
...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn
mới nâng cao năm

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới
nâng cao trên địa bàn xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo
kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm
..... đối với xã, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao
3. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm *(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).*
4. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng

cao (*cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể*)

4.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

4.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

.....

6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

.....

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng

cao tính đến thời điểm thẩm tra là:/19 tiêu chí, đạt%.

-

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

-

-

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM.....
đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố**

*(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày tháng.... năm 20.... của UBND
huyện/thị xã/TP*)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
				
2		2.1.			
		2.2.			
				
....				

Mẫu số 23**Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn
xã nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về
.....nămđối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về năm

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về trên địa bàn xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu vềnămđối với xã, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu
3. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao).
4. Về thu nhập bình quân đầu người của xã.

5. Về mô hình thôn thông minh (*cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình*).

6. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về (*cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể*)

6.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

6.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

7. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về

8. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về tính đến thời điểm thẩm tra là:/tổng số tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, đạt%.

-

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về

.....

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...**

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố.....

(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày.... tháng năm 20....

của UBND huyện/thị xã/TP....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND cấp tỉnh quy định)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
				
2		2.1.			
		2.2.			
				
....				

Mẫu số 27**Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (của UBND cấp huyện)**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm.... đối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

-

-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức:

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 34.1**MẪU BẢNG CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI,
XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, XÃ
ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

(Kèm theo Phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025)

(Quốc huy)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CÔNG NHẬN

XÃ....., HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ....., TỈNH/THÀNH PHỐ.....

*Đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới
kiểu mẫu về..... năm.....*

Quyết định Số:/QĐ-UBND
Ngày...../.../...

....., ngày... tháng... năm...
CHỦ TỊCH

Yêu cầu đối với Mẫu số 34.1:

1. Hình thức:

a) Chính giữa phía trên là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Đường diềm, bên ngoài đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn.

2. Nội dung viết trong bảng công nhận:

a) Dòng thứ nhất: Quốc hiệu: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

b) Dòng thứ hai: Tiêu ngữ: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 16, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen và ở liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối, có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

c) Dòng thứ ba, thứ tư: Ghi tách làm hai dòng “CHỦ TỊCH” và “ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....” (ghi tên tỉnh hoặc tên thành phố) được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 26 cho dòng trên và cỡ chữ 20 cho dòng dưới, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

d) Dòng thứ năm: “CÔNG NHẬN” được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 24, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

đ) Dòng thứ sáu: Ghi tên XÃ, HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

e) Dòng thứ bảy: “*Đạt chuẩn nông thôn mới năm.....*”, hoặc “*Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm.....*”, hoặc “*Đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về..... năm.....*” (ghi cụ thể lĩnh vực kiểu mẫu của xã) được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

g) Phía dưới bên phải in hai dòng chữ:

- “....., ngày tháng..... năm” được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 15, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

- “CHỦ TỊCH” được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

h) Phía dưới bên trái in hai dòng chữ:

- “*Quyết định số/QĐ-UBND*”.

- “*Ngày..... tháng..... năm.....*”.

Ghi theo số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định; chữ của hai dòng được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

3. Chất liệu, kích cỡ, hình nền:

a) Bảng được in trên giấy trắng định lượng 150 - 250 gram/m².

b) Kích thước dài 420 mm, rộng 297 mm, đường trang trí hoa văn dài 360 mm, rộng 237 mm.

c) Hình nền:

Bảng công nhận xã: sử dụng họa tiết vân mây, chính giữa là hình cánh sen cách điệu, viền xanh, khung đỏ.

2. Thủ tục: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao.

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ

- UBND cấp huyện tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ từ các cá nhân/tổ chức đăng ký sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

- UBND cấp huyện kiểm tra thể thức, nội dung, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- UBND cấp huyện Quyết định thành lập Hội đồng cấp huyện, Tổ tư vấn.

* Bước 2: Đánh giá

- Đối tượng đánh giá: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng.

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh cấp tỉnh, báo cáo kết quả tới UBND cấp huyện và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

* Bước 3: Phân hạng

- Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

- UBND cấp huyện thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

- UBND cấp huyện ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao; tổ chức công bố kết quả.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ sản phẩm, do các chủ thể OCOP chuẩn bị, bao gồm:

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số tại Biểu số 1 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo Mẫu số tại Biểu số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí theo Mẫu số tại Biểu số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan).

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh. Đối với nhóm sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch, chủ thể, bao gồm: Các đối tượng trên và các hội/hiệp hội, Trung tâm điều hành hoặc tổ chức tương đương.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: Thành viên Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số tại Biểu số 1 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo Mẫu số tại Biểu số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí theo Mẫu số tại Biểu số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

BIỂU SỐ 1
PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP
(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023
của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình
đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ

Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP
của tỉnh..... năm

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:
- Họ tên người đại diện pháp lý:
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại: Email:

2. Tên sản phẩm:

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm¹):

4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu Nâng hạng: Đánh giá lại:

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
- Sản phẩm mẫu (số lượng):

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm./.

..... ngày..... tháng..... năm

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

¹ Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN

Phiếu số:-...../PĐK-(Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:-...../PĐK-(Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:.....Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM
(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)
(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023
của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình
đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:.....
 - Giới tính:.....(Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:.....
6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có):
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:

.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- a) Giấy đăng ký kinh doanh:
- b) Đã công bố chất lượng cơ sở:
- c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
 - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm:
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định):
- d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp:
 - + Khác (ghi rõ):
8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):

.....

 9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:

PHẦN II.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

PHẦN III.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.

- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).

- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm

TT	Nội dung	Yêu cầu
		được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc,	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường.
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

.....ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

của sản phẩm).

Ủy ban nhân dân xã.... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện.... đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho sản phẩm.... của

T.M UBND XÃ....

(Ký tên và đóng dấu)

3. Thủ tục: Thu hồi Quyết định công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu”.

3.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện.

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

UBND xã tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng thôn, bản; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của huyện trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến rộng rãi đến Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với từng thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

* Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND huyện.

* Bước 3: Tổ chức thẩm định, xét, thu hồi quyết định công nhận

UBND cấp huyện tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản trên địa bàn.

Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu của thôn, bản để đề nghị xét thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các

nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu thì UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng NTM huyện; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của huyện.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025).

- Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày.

- UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã về tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện.
- Cơ quan trực tiếp giải quyết: Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND.

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND.

- Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu:

Đối với thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi trên địa bàn thôn, bản có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí thôn, bản (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và An toàn thực phẩm; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí thôn, bản trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

Mẫu số 01

Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của thôn, bản

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... *(nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu).*

2. Thôn.....*(nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu).*

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương, tỉnh, huyện.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu

1. Về chỉ đạo, điều hành**2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn**

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực *(từ khi thôn, bản được công nhận đạt chuẩn*

nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:..... *(cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).*

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu

Tổng số tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu của thôn, bản..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn tính đến thời điểm đánh giá (*tháng.../20...*) là:...../.....tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể *(cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):*

1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

V. Kết luận *(cần khẳng định rõ thôn, bản đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)*

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ THÔN, BẢN NÔNG THÔN MỚI/NÔNG THÔN MỚI
KIỂU MẪU NĂM.....**

của thôn, bản.....

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i>	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

Mẫu số 02

Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của thôn, bản.....

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của thôn, bản.....

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-
-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã);

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn, bản.....

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút ngày...../...../..... tại....., UBND xã tổ chức họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản....., cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp.

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác.

-

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã trình bày Báo cáo: Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn.....; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn, bản.....

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản....., cụ thể như sau:

-

-

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thủ tục: Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu”.

1.1. Trình tự thực hiện:

a) *Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

b) *Địa điểm thực hiện:* Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) *Trình tự thực hiện:*

* Bước 1: Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện xây dựng thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu.

- Ban Phát triển thôn, bản tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại nhà văn hóa thôn, bản và trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, bản ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của Nhân dân.

- Ban Phát triển thôn, bản bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu của thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản và Nhân dân trên địa bàn thôn, bản.

* Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

Ban Phát triển thôn, bản tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu, yêu cầu cuộc họp phải có từ 70% trở lên đại diện hộ dân trong thôn, bản tham dự; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

* Bước 3: Tổ chức thẩm tra

UBND xã thành lập Tổ thẩm tra (gồm đại diện lãnh đạo Ban Chỉ đạo, UBND xã, cán bộ phụ trách nông thôn mới, cán bộ phụ trách lĩnh vực liên quan đến nội dung các tiêu chí và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội của xã. Số lượng tối đa là 10 người) để tổ chức triển khai thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu của thôn, bản; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn

mới, nông thôn mới kiểu mẫu của thôn, bản.

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu thì UBND xã trả lời bằng văn bản cho thôn, bản và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

*** Bước 4 : Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi**

UBND xã công bố thôn, bản đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu công bố trên hệ thống truyền thanh và trang thông tin điện tử của xã trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến nhân dân.

UBND xã gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu của thôn, bản để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra đối với thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

Mặt trận Tổ quốc xã chủ trì, phối hợp Ban công tác Mặt trận thôn, bản và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu.

*** Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ**

Ban Chỉ đạo xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã và Tổ thẩm tra tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

*** Bước 6: Tổ chức thẩm định**

UBND cấp huyện tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện để xét, công nhận đạt chuẩn nông

thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu thì UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

*** Bước 7: Tổ chức xét công nhận**

Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (gọi tắt là Hội đồng thẩm định cấp huyện), gồm: Đại diện lãnh đạo các phòng, ngành cấp huyện có liên quan (số lượng Hội đồng thẩm định cấp huyện tối đa là 11 người). Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp huyện tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản (cuộc họp Hội đồng thẩm định cấp huyện chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp huyện dự họp).

Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định huyện dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

*** Bước 8: Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu**

Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu theo đề nghị của Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

*** Bước 9: Công bố quyết định**

Chủ tịch UBND cấp huyện công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu và công khai trên báo, đài phát thanh, trang thông tin điện tử của huyện.

Thời hạn tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu là không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai). Việc tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu do UBND xã chủ trì thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Hệ thống phần mềm quản lý

văn bản và hồ sơ công việc (TD Office).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ gửi UBND xã:

- Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại phần Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 04 tại phần Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

- Biên bản họp thôn (theo Mẫu số 07 tại phần Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (bản sao).

- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (có xác nhận của trưởng thôn).

- Hình ảnh minh họa.

* Hồ sơ gửi về Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện:

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 02 tại phần Phụ Lục I ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

- Biên bản họp BCD xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (theo Mẫu số 08 tại phần Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 05 tại phần Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND).

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày.
 - UBND xã trả lời tính hợp lệ của hồ sơ khi tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- UBND xã công bố thôn, bản đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu công bố trên hệ thống truyền thanh và trang thông tin điện tử của xã: 15 ngày.

- UBND cấp huyện trả lời tính hợp lệ của hồ sơ khi tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban Phát triển thôn, bản.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban có liên quan.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu theo Mẫu số 02 tại phần Phụ Lục I ban hành kèm theo Quyết định 41/2022/QĐ-UBND.

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản theo Mẫu số 04 tại phần Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định 41/2022/QĐ-UBND.

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông

thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu theo Mẫu số 05 tại phần Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định 41/2022/QĐ-UBND.

- Biên bản họp thôn theo Mẫu số 07 tại phần Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định 41/2022/QĐ-UBND.

- Biên bản họp BCD xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu theo Mẫu số 08 tại phần Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định 41/2022/QĐ-UBND.

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu đối với thôn, bản theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định 41/2022/QĐ-UBND.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu khi đủ các điều kiện:

- Đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025.

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu của thôn, bản đạt từ 90% trở lên

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

Mẫu số 01**Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu**

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ
THÔN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

V/v đề nghị thẩm tra các tiêu chí
thôn nông thôn mới/nông thôn mới
kiểu mẫu

Kính gửi: UBND xã.....

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND xã);

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... của UBND xã ... về phê duyệt Đề án (Phương án) xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu thôn (bản) và Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu ngày ... của thôn (bản)...

Căn cứ kết quả tự đánh giá thực tế mức độ đạt chuẩn của các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn (bản)...

Căn cứ Biên bản họp thôn (bản)... ngày/...../202... và kết quả lấy phiếu xét đánh giá sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (bản) đối với việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...,

Ban Phát triển thôn (bản) đề nghị UBND xãtổ chức thẩm tra kết quả xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn (bản)... để làm căn cứ thực hiện hồ sơ đề nghị UBND huyệnxét, công nhận thôn (bản).....đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm

Hồ sơ gửi kèm văn bản, gồm:

- Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản nông thôn

mới/ nông thôn mới kiểu mẫu.

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản.

- Biên bản họp thôn, bản.

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của Ban công tác mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội thôn, bản và Nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng thôn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu.

- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu.

- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu.

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu của thôn, bản.

Kính đề nghị UBND xã xem xét, thẩm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

-;

**TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN
TRƯỞNG BAN**

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02**Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu**

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTr-UBND

....., ngày tháng năm 202...

TỜ TRÌNH

**Về việc thẩm định, xét, công nhận thôn
đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm**

Kính gửi: UBND huyện.....

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới/ nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn của Tổ thẩm tra xã;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày//20.... của BCD xãvề việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu;

Xét đề nghị của Ban Phát triển thônvề việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm

UBND xã kính trình UBND huyện..... thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

+ Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Biên bản họp BCD xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông

thôn mới/ nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/ nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu của thôn.....

Kính đề nghị UBND huyện xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04**Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới,
nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản**

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ
THÔN, BẢN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm
của thôn, bản.....

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tóm tắt về Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu**1. Về công tác tổ chức, triển khai****2. Về công tác thông tin, tuyên truyền và tham gia tập huấn****3. Về Phát triển kinh tế - xã hội**

- a) Phát triển sản xuất nông nghiệp.
- b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn.
- c) Nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân
- d) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới/nông thôn

mới kiểu mẫu

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp trên hỗ trợ:triệu đồng, chiếm%;
- Nhân dân đóng góp triệu đồng, chiếm %.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu

Tổng số tiêu chí thôn, bản tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định là/ (tổng số) tiêu chí, đạt %, cụ thể

1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
- Các nội dung đã thực hiện:.....
- Khối lượng thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
- Các nội dung đã thực hiện:.....
- Khối lượng thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về**V. Đánh giá chung**

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

VI. Kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

VII. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN, BẢN
TRƯỞNG BAN
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

Thôn, bản, xã, huyện

(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới năm thôn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
1	Lao động	1.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%		
		1.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (<i>triệu đồng/người</i>)	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48		
3	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	< 13%	< 6,5%		
4	Nhà ở dân cư và vườn hộ	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	≥ 85%		
		4.3. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt		
		4.4. Vườn hộ mỗi gia đình (nếu có) được thiết kế gọn gàng, khoa học đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt		
5	Giao thông	5.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có rãnh tiêu thoát nước mặt đường	≥80% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		
		5.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; có rãnh tiêu thoát nước mặt đường, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		
		5.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường	100% (trong đó: ≥60% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
			$\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$)	đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$)		
6	Giáo dục và Đào tạo	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt		
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng giấy khen.	Đạt	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$		
		7.2. Có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt		
		7.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$		
		7.4. Thôn, bản triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt		
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt		
		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn/bản Văn hóa trong 3 năm liên tục	Đạt	Đạt		
		8.3. Hàng rào của Nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh	Năm 2022 $\geq 60\%$ Năm 2023 $\geq 70\%$ Năm 2024 $\geq 75\%$ Năm 2025 $\geq 80\%$	Năm 2022 $\geq 65\%$ Năm 2023 $\geq 75\%$ Năm 2024 $\geq 80\%$ Năm 2025 $\geq 85\%$		
9	Môi trường và an toàn	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 45\%$ (đối với thôn, bản thuộc các xã khu vực II theo Quyết định số	$\geq 45\%$ (đối với thôn thuộc các xã khu vực I tại các huyện miền		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
	thực phẩm		861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ) ≥20% (đối với thôn, bản thuộc các xã khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc) Không quy định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ) ≥45% đối với thôn thuộc các xã còn lại (trong đó, ≥20% từ hệ thống cấp nước sạch tập trung)		
		9.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%		
		9.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		
		9.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m ² /người	≥2m ² /người		
		9.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
		9.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	≥ 75%		
		9.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%		
		9.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	≥85%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥70%		
		9.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%		
		9.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%		
		9.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%		
10	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Đảm bảo yêu cầu sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		
11	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	100%		
12	Thông tin và truyền thông	12.1. Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang	≥50%	≥50%		
		12.1. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh	≥60%	≥60%		
		12.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Đạt		
13	Hệ thống chính trị	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt		
		13.2. Chi bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt		
		13.3. Tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%		
		13.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt		
		13.5. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
		13.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân. Ban phát triển thôn, bản được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt		
14	Quốc phòng và An ninh	14.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt		
		14.2. Không có hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không có khiếu kiện đông người vượt cấp; không có hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật ở khu dân cư	Đạt	Đạt		
		14.3. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được được kiểm chế, giảm so với năm trước	Đạt	Đạt		

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

Thôn, bản, xã, huyện

(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu năm thôn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
1	Phát triển kinh tế nông thôn	1.1. Thôn, bản có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc có mô hình nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc có sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 sao trở lên.	Đạt		
		1.2. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương được truy xuất nguồn gốc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Đạt		
		1.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥ 80%		
		1.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥ 35%		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	Đạt		
3	Nghèo đa chiều	Thôn, bản không còn hộ nghèo và hộ cận nghèo (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; hộ nghèo, hộ cận nghèo do bệnh hiểm nghèo).	Đạt		
4	Nhà ở dân cư và khuôn viên hộ gia đình	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	≥90%		
		4.2. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ thuận tiện cho sinh hoạt, hợp vệ sinh, đảm bảo mỹ quan.	Đạt		
		4.3. Vườn hộ - vườn nằm trong khuôn viên hộ gia đình (đối với vườn có diện tích từ 200m ² trở lên): - Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch được UBND xã xác nhận. - Có cảnh quan xanh-sạch-đẹp; có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. - Thu nhập từ vườn hàng năm: tối thiểu đạt 30 triệu đồng/500m ² .	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		4.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi (nếu có): Đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 90\%$		
		4.5. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào trồng bằng cây xanh, cây hoa hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh, cây hoa.	$\geq 75\%$		
5	Giao thông	5.1. Đường trục chính thôn, bản:			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy.	$\geq 70\%$		
		- Có biển báo giao thông đầu các trục đường thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định.	Đạt		
		- Tỷ lệ km đường được trồng cây xanh, cây hoa phù hợp với cảnh quan; có hệ thống điện chiếu sáng.	$\geq 80\%$		
		5.2. Đường ngõ, xóm:			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước.	100%		
		- Tỷ lệ km đường được trồng hoa, cây xanh.	$\geq 80\%$		
		5.3. Đường trục chính nội đồng hoặc khu sản xuất (nếu có): Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100% ($\geq 80\%$ cứng hóa)		
6	Giáo dục	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	$\geq 98\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng Giấy khen.	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 98\%$		
		7.2. Thôn, bản triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt		
		7.3. Thôn, bản triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử	Đạt		
		7.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 10\%$		
8	Văn hóa	8.1. Nhà văn hóa thôn, bản được xây dựng đầu tư trang thiết bị hiện đại, kết nối được Internet; có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời cho các lứa tuổi; phát triển nhiều loại hình sinh hoạt câu lạc bộ tại Nhà văn hóa và duy trì thường xuyên tổ chức hoạt động theo quy định.	Đạt		
		8.2. Hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được trồng bằng cây xanh hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh.	100%		
		8.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản trồng cây xanh hoặc trồng hoa hài hòa, hợp lý.	Đạt		
		8.4. Có tủ sách (trên 50 đầu sách các loại) tại nhà văn hóa thôn, bản.	Đạt		
		8.5. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “khu dân cư văn hóa” trong 05 năm liên tục theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ”.	Đạt		
		8.6. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của	$\geq 80\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		Chính phủ.			
		8.7. Thôn, bản được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa đạt ít nhất trong 03 năm liên tục và tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa” đạt 25%/tổng số gia đình.	Đạt		
		8.8. Có hương ước, quy ước được UBND cấp huyện quyết định công nhận và 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước.	Đạt		
		8.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”	≥75%		
9	Môi trường	9.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%		
		9.2. Đường trục thôn, bản, ngõ, xóm, cảnh quan nơi ở từng hộ gia đình xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt		
		9.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt		
		9.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	≥5%		
		9.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	100%		
		9.6. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	≥85%		
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	≥60%		
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	≥50%		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥90%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		9.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt		
10	Chất lượng môi trường sống	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	$\geq 45\%$		
		10.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.	Đạt		
		10.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	100%		
11	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn, bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai 04 tại chỗ; có áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực địa phương.	Đạt		
12	Điện	12.1. Có lưới điện trung thế và hạ thế sử dụng 100% cáp bọc hoặc cáp ngầm.	Đạt		
		12.2. Tỷ lệ hộ thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện qua ứng dụng thanh toán điện tử.	$\geq 90\%$		
13	Thông tin và truyền thông	13.1	Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang	$\geq 60\%$	
			Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh	$\geq 70\%$	
		13.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		13.3. Có một trong các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, như: Sản xuất, kinh doanh; y tế; giáo dục; an toàn giao thông; an ninh trật tự; truy xuất nguồn gốc sản phẩm...	Đạt		
14	Hệ thống chính trị; tiếp cận pháp luật	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội theo quy định; hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt		
		14.2. Trong năm xét công nhận hoặc năm liền kê, Chi bộ được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt		
		14.3. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu.	Đạt		
		14.4. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	$\geq 90\%$		
		14.5. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng hỗ trợ pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	$\geq 90\%$		
15	Quốc phòng và An ninh	15.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ đăng ký, quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm.	Đạt		
		15.2. Tham gia đầy đủ chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch của cấp trên; thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng - an ninh cho toàn dân; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất khác.	Đạt		
		15.3. Không có khiếu kiện, truyền đạo trái pháp luật ở khu dân cư.	Đạt		
		15.4. Không có công dân cư trú phạm tội bị khởi tố; không xảy ra trọng án, tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm dần; không phát sinh mới người mắc tệ nạn xã hội ở khu dân cư.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		15.5. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và đạt loại “xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an; có mô hình tự quản về An ninh trật tự hoạt động, thường xuyên hiệu quả.	Đạt		

Mẫu số 05**Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản
nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu**

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

**TỔ THẨM TRA TIÊU CHÍ
THÔN NÔNG THÔN MỚI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn
và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu
của thôn (bản)**

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn ...về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm....

Căn cứ kết quả thẩm tra hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn

Tổ thẩm tra tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu xãbáo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu cho thôn cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....).

1. Về hồ sơ**2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới
kiểu mẫu**

2.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu của thôn đã được UBND xã thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu tính đến thời điểm thẩm tra là:/... tiêu chí, đạt%.

-

(Kèm theo biểu kết quả thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới của thôn)

III. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

-

-

TM. TỔ THẨM TRA

TỔ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

Thôn, bản, xã, huyện

(Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra xây dựng nông thôn mới năm thôn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
1	Lao động	1.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%		
		1.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (<i>triệu đồng/người</i>)	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48		
3	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	< 13%	< 6,5%		
4	Nhà ở dân cư và vườn hộ	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	≥ 85%		
		4.3. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt		
		4.4. Vườn hộ mỗi gia đình (nếu có) được thiết kế gọn gàng, khoa học đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt		
5	Giao thông	5.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có rãnh tiêu thoát nước mặt đường	≥80% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		
		5.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; có rãnh tiêu thoát nước mặt đường, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
		5.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$)	100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$)		
6	Giáo dục và Đào tạo	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt		
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng giấy khen.	Đạt	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$		
		7.2. Có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt		
		7.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$		
		7.4. Thôn, bản triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt		
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt		
		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn/bản Văn hóa trong 3 năm liên tục	Đạt	Đạt		
		8.3. Hàng rào của Nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh	Năm 2022 $\geq 60\%$ Năm 2023 $\geq 70\%$ Năm 2024 \geq	Năm 2022 $\geq 65\%$ Năm 2023 $\geq 75\%$ Năm 2024 \geq		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
			75% Năm 2025 ≥ 80%	80% Năm 2025 ≥ 85%		
9	Môi trường và an toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥45% (đối với thôn, bản thuộc các xã khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ) ≥20% (đối với thôn, bản thuộc các xã khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc) Không quy định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥45% (đối với thôn thuộc các xã khu vực I tại các huyện miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ) ≥45% đối với thôn thuộc các xã còn lại (trong đó, ≥20% từ hệ thống cấp nước sạch tập trung)		
		9.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%		
		9.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		
		9.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m ² /người	≥2m ² /người		
		9.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
		9.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$		
		9.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%		
		9.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	$\geq 70\%$		
		9.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%		
		9.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	$\geq 30\%$		
		9.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	$\geq 50\%$		
10	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Đảm bảo yêu cầu sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		
11	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 98\%$	100%		
12	Thông tin và truyền thông	12. Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$		
		1 Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh	$\geq 60\%$	$\geq 60\%$		
		12.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Đạt		
13	Hệ thống chính trị	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt		
		13.2. Chi bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
		13.3. Tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%		
		13.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt		
		13.5. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới	Đạt	Đạt		
		13.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân. Ban phát triển thôn, bản được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt		
14	Quốc phòng và An ninh	14.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt		
		14.2. Không có hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không có khiếu kiện đông người vượt cấp; không có hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật ở khu dân cư	Đạt	Đạt		
		14.3. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được được kiểm chế, giảm so với năm trước	Đạt	Đạt		
		14.4. Có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; đạt tiêu chuẩn an toàn về “ANTT” và đạt loại “Khá” trong phong trào	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
		toàn dân bảo vệ ANTQ theo quy định của Bộ Công an				

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

Thôn, bản, xã, huyện

*(Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu năm
thôn*)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
1	Phát triển kinh tế nông thôn	1.1. Thôn, bản có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc có mô hình nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc có sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 sao trở lên.	Đạt		
		1.2. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương được truy xuất nguồn gốc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Đạt		
		1.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 80\%$		
		1.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 35\%$		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	Đạt		
3	Nghèo đa chiều	Thôn, bản không còn hộ nghèo và hộ cận nghèo (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; hộ nghèo, hộ cận nghèo do bệnh hiểm nghèo).	Đạt		
4	Nhà ở dân cư và khuôn viên hộ gia đình	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	$\geq 90\%$		
		4.2. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ thuận tiện cho sinh hoạt, hợp vệ sinh.	Đạt		
		4.3. Vườn hộ - vườn nằm trong khuôn viên hộ gia đình (đối với vườn có diện tích từ 200m ² trở lên): - Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch được UBND xã xác nhận. - Có cảnh quan xanh-sạch-đẹp; có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. - Thu nhập từ vườn hàng năm: tối thiểu	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		đạt 30 triệu đồng/500m ² .			
		4.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi (nếu có): Đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥90%		
		4.5. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào trồng bằng cây xanh, cây hoa hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh, cây hoa.	≥ 75%		
5	Giao thông	5.1. Đường trục chính thôn, bản:			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy.	≥ 70%		
		- Có biển báo giao thông đầu các trục đường thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định.	Đạt		
		- Tỷ lệ km đường được trồng cây xanh, cây hoa phù hợp với cảnh quan; có hệ thống điện chiếu sáng.	≥80%		
		5.2. Đường ngõ, xóm:			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước.	100%		
		- Tỷ lệ km đường được trồng hoa, cây xanh.	≥80%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		5.3. Đường trục chính nội đồng hoặc khu sản xuất (nếu có): Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100% ($\geq 80\%$ cứng hóa)		
6	Giáo dục	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt		
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	$\geq 98\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận và được Hội Khuyến học cấp huyện tặng Giấy khen.	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 98\%$		
		7.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 90\%$		
		7.2. Thôn, bản triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt		
		7.3. Thôn, bản triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử	Đạt		
8	Văn hóa	8.1. Nhà văn hóa thôn, bản được xây dựng đầu tư trang thiết bị hiện đại, kết nối được Internet; có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời cho các lứa tuổi; phát triển nhiều loại hình sinh hoạt câu lạc bộ tại Nhà văn hóa và duy trì thường xuyên tổ chức hoạt động theo quy định.	Đạt		
		8.2. Hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được trồng bằng cây xanh hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh.	100%		
		8.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản trồng cây xanh hoặc trồng hoa hài hòa, hợp lý.	Đạt		
		8.4. Có tủ sách (trên 50 đầu sách các loại) tại nhà văn hóa thôn, bản.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		8.5.Được công nhận và giữ vững danh hiệu “khu dân cư văn hóa” trong 05 năm liên tục theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ”.	Đạt		
		8.6. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	≥80%		
		8.7. Thôn, bản được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa đạt ít nhất trong 03 năm liên tục và tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa” đạt 25%/tổng số gia đình.	Đạt		
		8.8. Có hương ước, quy ước được UBND cấp huyện quyết định công nhận và 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước.	Đạt		
		8.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”	≥75%		
9	Môi trường	9.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%		
		9.2. Đường trục thôn, bản, ngõ xóm, cảnh quan nơi ở từng hộ gia đình xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt		
		9.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt		
		9.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	≥5%		
		9.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	100%		
		9.6. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	≥85%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	≥60%		
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	≥50%		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥90%		
		9.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt		
10	Chất lượng môi trường sống	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	≥ 45%		
		10.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.	Đạt		
		10.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	100%		
11	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn, bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại 04 tại chỗ; có áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực địa phương.	Đạt		
12	Điện	12.1. Có lưới điện trung thế và hạ thế sử dụng 100% cáp bọc hoặc cáp ngầm.	Đạt		
		12.2. Tỷ lệ hộ thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện qua ứng dụng thanh toán	≥90%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		điện tử.			
13	Thông tin và truyền thông	13.1	Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang	$\geq 60\%$	
			Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh	$\geq 70\%$	
		13.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt		
		13.3. Có một trong các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, như: Sản xuất, kinh doanh; y tế; giáo dục; an toàn giao thông; an ninh trật tự; truy xuất nguồn gốc sản phẩm...	Đạt		
14	Hệ thống chính trị; tiếp cận pháp luật	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội theo quy định; hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt		
		14.2. Trong năm xét công nhận hoặc năm liền kê, Chi bộ được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt		
		14.3. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu.	Đạt		
		14.4. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	$\geq 90\%$		
		14.5. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng hỗ trợ pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	$\geq 90\%$		
15	Quốc phòng và An ninh	15.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ đăng ký, quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm.	Đạt		
		15.2. Tham gia đầy đủ chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch của cấp trên; thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng - an ninh cho toàn dân; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất khác.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra của xã
		15.3. Không có khiếu kiện, truyền đạo trái pháp luật ở khu dân cư.	Đạt		
		15.4. Không có công dân cư trú phạm tội bị khởi tố; không xảy ra trọng án, tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm dần; không phát sinh mới người mắc tệ nạn xã hội ở khu dân cư.	Đạt		
		15.5. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và đạt loại “xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an; có mô hình tự quản về An ninh trật tự hoạt động, thường xuyên hiệu quả.	Đạt		

Mẫu số 07**Biên bản họp thôn**

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn, bản), ngày ... tháng ... năm 202...

BIÊN BẢN
HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN

Hôm nay, ngày ...tháng ... năm ...tại thôn (bản) ...xã ...Ban công tác mặt trận thôn tổ chức hội nghị dân cư để lấy ý kiến thống nhất về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..

- Chủ trì Hội nghị: *(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn ghi rõ họ, tên, chức danh):.....*

- Thư ký Hội nghị: *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*

- Thành phần tham gia:

1. Thành phần tham gia ý kiến: *(Đại diện các hộ gia đình trong thôn).*

2. Tổng số hộ gia đình trong thôn:hộ

3. Tổng số hộ có đại diện tham dự Hội nghị:....hộ, chiếm. ..% số hộ trong thôn.

- Nội dung Hội nghị:

1. Ông (bà).....*(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn)* thông qua Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu thôn

2. Ý kiến tham gia vào Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu của đại diện các hộ gia đình trong thôn.

+

.....

3. Ban công tác mặt trận thôn thực hiện các thủ tục lấy ý kiến thống nhất của đại diện các hộ gia đình trong thôn về việc đề nghị xét, công nhận thôn ...

đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm (bằng hình thức biểu quyết hoặc lấy phiếu, nếu thực hiện theo hình thức lấy phiếu phải ghi rõ thành phần và hoạt động của tổ kiểm phiếu).

Kết quả lấy ý kiến:

+ Ý kiến thống nhất: người (phiếu), chiếm%.

+ Ý kiến không thống nhất:người (phiếu), chiếm%.

4. Các ý kiến tham gia khác của đại diện các hộ dân: (mời các đại biểu có ý kiến không thống nhất nêu lý do không thống nhất).

5. Thư ký hoàn thiện và thông qua Biên bản tại Hội nghị.

Hội nghị kết thúc hồi.....giờ.....phút cùng ngày. Các đại biểu tham dự đã thống nhất nội dung biên bản và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi kèm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (bản) ... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm

Thư ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08**Biên bản họp Ban Chỉ đạo xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu**

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

**BCĐ CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

**Họp đề nghị xét, công nhận thôn (bản).....
đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm**

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn ... của Tổ thẩm tra tiêu chí thôn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu;

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn (bản) Về việc đề nghị thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn.

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày/...../..... tại, UBND xã (huyện, tỉnh) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì;
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tổ thẩm tra tiêu chí thôn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu xã... báo cáo kết quả thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn.....

-

3. Kết quả bỏ phiếu: số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày//, đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu gửi UBND huyện bản./

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 09

Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn (bản)....., xã.....

I. Tóm tắt quá trình xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
 -

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... đối với thôn (bản).....

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã
 - Hình thức tham gia ý kiến:
 - Ý kiến tham gia:
 - Đề xuất, kiến nghị (nếu có):
2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức:)
 - Hình thức tham gia ý kiến:
 - Ý kiến tham gia:
 - Đề xuất, kiến nghị (nếu có):
3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-
-

Nơi nhận:

-
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)